

Số: 21 /QĐ-BVTT

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán Ngân sách năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TÂM THẦN THANH HÓA

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-SYT ngày 11/9/2025 của Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông báo số 10626/TB-SYT ngày 31/12/2025 của Sở Y tế Thanh Hóa về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2026;

Căn cứ Văn bản số 10/BVTT-TCKT ngày 10/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện Tâm thần về việc phân bổ dự toán NSNN năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2026 của Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

Hình thức công khai:

- Gửi văn bản đến các khoa, phòng triển khai đến toàn thể VC-NLĐ
- Công bố trong hội nghị giao ban bệnh viện.
- Niêm yết trên bảng tin của bệnh viện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng các khoa/phòng, cán bộ viên chức trong bệnh viện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Sở Y tế Thanh Hóa;
- Như điều 3 (TH);
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



LêBATân

Đơn vị: **BỆNH VIỆN TÂM THẦN THANH HÓA**

Chương trình: **BỆNH VIỆN TÂM THẦN THANH HÓA**

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, THU KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 21 /QĐ-BVTT ngày 16 / 01 /2026 của Giám đốc Bệnh viện)

Chương trình: **BỆNH VIỆN TÂM THẦN THANH HÓA**

ĐV tính: Triệu đồng

Loại	Khoản	Nội dung	Dự toán
		A. DỰ TOÁN THU NSNN	9.172,0
		I. Số thu phí, lệ phí	
		1. Số thu phí, lệ phí	
		2. Chi từ nguồn thu phí được để lại	
		3. Số phí, lệ phí nộp NSNN	
		II. NSNN CẤP	9.172,0
		1. NSNN cấp chi thường xuyên giao tự chủ (theo định mức giường bệnh)	8.872,0
		2. NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ	300,0
		2.1. Kinh phí chỉ đạo tuyến	300,0
		B. DỰ TOÁN CHI NSNN	9.127,0
		I. DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN GIAO TỰ CHỦ	8.827,0
		1. CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN THEO ĐỊNH MỨC GIƯỜNG BỆNH	8.827,0
		CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ CHI PHÍ KHÁC CHO NHÂN VIÊN	8.000,0
130	132	Mục 6100- Phụ cấp lương	8.000,0
		Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	6.720,0
		Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	1.280,0
		CHI PHÍ VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ DỊCH VỤ ĐÃ SỬ DỤNG	827,0
130	132	Mục 6500-Thanh toán dịch vụ công cộng	315,0
		Tiểu mục 6501 - Tiền điện	190,0
		Tiểu mục 6502 - Tiền nước	125,0
130	132	Mục 6550-Vật tư văn phòng	448,0
		Tiểu mục 6551-Văn phòng phẩm	200,0
		Tiểu mục 6552-Công cụ, dụng cụ	148,0
		Tiểu mục 6599-Vật tư văn phòng	100,0
130	132	Mục 6700-Công tác phí	64,0
		Tiểu mục 6701-Tiền vé máy bay, tàu, xe	20,0
		Tiểu mục 6702-Phụ cấp công tác phí	20,0
		Tiểu mục 6703-Tiền thuê phòng ngủ	24,0
		II. DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (KINH PHÍ CHỈ ĐẠO TUYẾN)	300,0
		CHI PHÍ VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ DỊCH VỤ ĐÃ SỬ DỤNG	300,0
130	132	Mục 6650-Đào tạo, tập huấn	229,2
		Tiểu mục 6651-In, mua tài liệu	39,6
		Tiểu mục 6652-Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	67,4
		Tiểu mục 6655-Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	45,4
		Tiểu mục 6699-Chi phí khác	76,8
130	132	Mục 6700-Công tác phí	70,8

Loại	Khoản	Nội dung	Dự toán
		Tiểu mục 6701-Tiền vé máy bay, tàu, xe	15,6
		Tiểu mục 6702-Phụ cấp công tác phí	34,6
		Tiểu mục 6703-Tiền thuê phòng ngủ	20,6
		C. DỰ TOÁN THU, CHI DỊCH VỤ Y TẾ (KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH), THU KHÁC	
		I. SỐ THU DỊCH VỤ Y TẾ	69.906,0
		1. Thu hợp đồng KCB BHYT	63.100,0
		2. Thu tiền viện phí trực tiếp	6.186,0
		3. Thu khác	620,0
		II. CHI TỪ NGUỒN THU DỊCH VỤ Y TẾ	69.906,0
		1. CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ CHI PHÍ KHÁC CHO NHÂN VIÊN	43.470,8
		Tiền lương ngạch bậc	21.186,0
		Lương ngạch bậc	21.186,0
		Tiền công lao động hợp đồng	4.166,5
		Tiền công hợp đồng theo ND161	2.717,0
		Phụ cấp độc hại, nguy hiểm trả cho hợp đồng	148,8
		Phụ cấp ưu đãi nghề trả cho hợp đồng	843,1
		Phụ cấp trách nhiệm trả cho hợp đồng	162,9
		Phụ cấp thâm niên vượt khung trả cho hợp đồng	94,1
		Tiền công hợp đồng hợp tác	200,6
		Phụ cấp lương	12.316,3
		Phụ cấp chức vụ	637,4
		Phụ cấp làm thêm giờ	300,0
		Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	2.111,6
		Phụ cấp ưu đãi nghề	6.900,0
		Phụ cấp trực	1.111,6
		Phụ cấp thâm niên vượt khung	55,0
		Phụ cấp công tác đảng, đoàn thể	92,7
		Khác (thủ thuật)	1.108,0
		Các khoản phải nộp theo lương	5.802,0
		Bảo hiểm xã hội	4.320,7
		Bảo hiểm y tế	740,7
		Kinh phí công đoàn	493,8
		Bảo hiểm thất nghiệp	246,9
		2. CHI PHÍ VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ VÀ DỊCH VỤ ĐÃ SỬ DỤNG	25.900,2
		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.130,0
		Tiền điện	380,0
		Tiền nước	250,0
		Tiền nhiên liệu	100,0
		Tiền vệ sinh, môi trường	400,0
		Vật tư văn phòng	359,0
		Văn phòng phẩm	100,0
		Công cụ, dụng cụ	73,0
		Khoản văn phòng phẩm	136,0
		Vật tư văn phòng khác	50,0

Loại	Khoản	Nội dung	Dự toán
		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	165,0
		Cước phí điện thoại	36,0
		Cước phí bưu chính	2,4
		Thuê bao cấp truyền hình	2,6
		Tuyên truyền	38,0
		Sách, báo, tạp chí thư viện	28,0
		Khoản điện thoại	50,0
		Khác	8,0
		Hội nghị	48,0
		In, mua tài liệu	12,0
		Bồi dưỡng giảng viên, BC viên	16,0
		Chi phí khác	20,0
		Công tác phí	177,2
		Khoản công tác phí	97,2
		Khoản sử dụng xe ô tô	80,0
		Sửa chữa thường xuyên	2.175,0
		Ô tô chuyên dùng	35,0
		Tài sản và thiết bị chuyên dùng	320,0
		Nhà cửa	950,0
		Thiết bị công nghệ thông tin	120,0
		Tài sản và thiết bị văn phòng	180,0
		Đường điện, cấp thoát nước	280,0
		Các tài sản và công trình hạ tầng khác	290,0
		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	130,0
		Tài sản và thiết bị văn phòng	100,0
		Thiết bị công nghệ thông tin	30,0
		Nghiệp vụ chuyên môn	21.648,0
		Chi mua hàng hóa, vật tư	20.922,0
		Tài liệu, biểu mẫu chuyên môn	250,0
		Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	186,0
		Khoản thực hiện đề tài NCKH	90,0
		Chi khác	200,0
		Mua sắm tài sản vô hình	68,0
		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	68,0
		3. CHI PHÍ KHÁC	535,0
		Chi phí khác	485,0
		Các khoản phí và lệ phí	100,0
		Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	45,0
		Chi tiếp khách	90,0
		Chi các khoản khác	250,0
		Chi cho các sự kiện lớn	50,0
		Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	50,0